

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỌ XUÂN
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 253/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 9 - 2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Ông Đỗ Viết Hoan

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Văn Hân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:* Ông Đỗ Tiến Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 65/2023/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2023 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2023; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2023/QĐST-HNGĐ ngày 06/9/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 24/2023/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 2000, địa chỉ: Thôn C, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Mậu L, sinh năm 1995, địa chỉ: Thôn B, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt (Vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 02 tháng 3 năm 2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh L tự nguyện tìm hiểu, yêu thương lấy

nhau, có tổ chức cưới theo phong tục và đăng ký kết hôn tại UBND xã X vào ngày 25/12/2019. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 02 năm, thì không còn hạnh phúc mà phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng trong sinh hoạt gia đình, anh L không tu chí làm ăn, mà chơi bời dẫn đến nợ nần, gia đình đã phải lo toan trả nợ thay cho anh L nhiều lần nhưng anh L vẫn không thay đổi, vợ chồng có nói chuyện khuyên bảo anh L, thì anh L còn bới chửi, xúc phạm, đánh đập chị. Không thể chịu đựng được, nên từ đầu năm 2023 chị đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng đã ly thân đến nay. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng, nên chị đề nghị giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Chị T xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Bảo K, sinh ngày 03/7/2020, hiện nay con đang ở với chị. Ly hôn nguyện vọng của chị là xin được trực tiếp nuôi con chung; chị không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng. Tại phiên tòa chị T trình bày hiện tại chị đang làm nghề SPA với thu nhập hàng tháng là 10.000.000đ/tháng, có đủ điều kiện kinh tế để nuôi con.

Về tài sản và công nợ: Chị T xác định vợ chồng không có gì, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Nguyễn Mậu L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không đến Tòa án làm việc, vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, nên Tòa án không lấy được lời khai.

Tại biên bản xác minh lập ngày 09/8/2023, đại diện UBND xã X cho biết: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Mậu L có quan hệ là vợ chồng, đăng ký kết hôn tại UBND xã X vào ngày 15/12/2019; vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Bảo K, sinh ngày 03/7/2020. Quá trình vợ chồng chung sống với nhau tại địa phương giữa hai vợ chồng có mâu thuẫn như thế nào, địa phương không nắm bắt được do gia đình không báo cáo và không yêu cầu hòa giải tại địa phương. Từ khoảng tháng 3/2023 chị T đã về nhà bố mẹ đẻ ở thôn C, xã X sinh sống, còn anh L hiện đi làm ăn ở xa; con chung vợ chồng là cháu K hiện đang ở với chị T.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, như sau:

I. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan trong quá trình giải quyết vụ án.

2. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ án.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn luôn vắng mặt tại các phiên tòa không có lý do.

II. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

- Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xét xử vắng mặt bị đơn Nguyễn Mậu L.

- Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận đơn khởi kiện của chị T, xử cho chị T được ly hôn với anh L.

- Căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên giao con chung là cháu Nguyễn Bảo K, sinh ngày 03/7/2020 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; anh L không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh L có quyền thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

- Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị T khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Nguyễn Mậu L, cư trú tại: Thôn B, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Mậu L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng; Tại phiên tòa hôm nay bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Mậu L là hôn nhân hợp pháp, anh chị tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã X cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 25/12/2019. Trong quá trình vợ chồng chung sống với nhau, tình cảm giữa vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 02 năm, thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng trong sinh hoạt gia đình, giữa vợ chồng không có sự tin tưởng, tôn trọng và chia sẻ với nhau trong công việc cũng như sinh hoạt gia đình, nên đã thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã và xúc phạm nhau. Từ tháng 3 năm 2023 chị T đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, vợ chồng ly thân cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, chị T một mực đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn, còn anh L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, biết được Tòa án đang thụ lý giải quyết quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng, nhưng không đến Tòa án làm việc để trình bày quan điểm, cũng như tham gia các phiên hòa giải và phiên tòa, điều đó thể hiện anh L không có thiện chí hàn gắn mối quan hệ hôn nhân giữa vợ chồng. Do đó, có đủ cơ sở xác định: Quan hệ

hôn nhân giữa chị T và anh L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị T, xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Mậu L.

[3] Về con chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Mậu L có 01 con chung là cháu Nguyễn Bảo K, sinh ngày 03/7/2020.

Xét nguyện vọng xin được nuôi con chung của chị T, thấy rằng: Thực tế hiện nay con chung là cháu K đang ở với chị T, được chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng tốt; quá trình giải quyết vụ án, chị T đã chứng minh được mình có đủ điều kiện để nuôi con tốt, trong khi anh L không đến Tòa án làm việc, không trình bày ý kiến về nuôi con chung. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con cần thiết giao con chung là cháu K cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con chung, xét đây là sự tự nguyện của chị T và phù hợp với quy định của pháp luật, nên được chấp nhận. Do đó, anh L không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về phần tài sản và công nợ: Chị Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh L không có lời khai trong hồ sơ. Do đó, không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. *Về hôn nhân:* Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Mậu L.

2. *Về con chung:* Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Mậu L có 01 (một) con chung là cháu Nguyễn Bảo K, sinh ngày 03/7/2020.

Giao con chung là Nguyễn Bảo K cho chị Nguyễn Thị T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Anh Nguyễn Mậu L không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Nguyễn Mậu L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. *Về tài sản và công nợ*: Không xem xét.

4. *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, chị T đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0014633 ngày 07/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Như vậy, chị Nguyễn Thị T đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã Xuân Giang;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Minh Tiến